

Số: 955/CPNT2-TCKT

Nhon Trach, ngày 02 tháng 8 năm 2023

"V/v: Gửi Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được
soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày
30/6/2023 kèm giải trình chênh lệch KQKD".

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

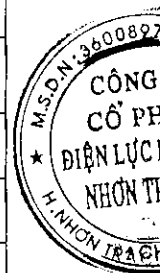
- Tên Công ty: Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2
 - Mã chứng khoán: NT2
 - Địa chỉ trụ sở chính: Trung tâm Điện lực Dầu khí, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
 - Điện thoại : 0251. 2225.893 Fax: 0251. 2225.897
- Loại thông tin công bố: Định kỳ
- Nội dung của thông tin công bố: Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2) công bố thông tin Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và giải trình chênh lệch một số chỉ tiêu về kết quả hoạt động kinh doanh so với cùng kỳ năm 2022 như sau:

Đvt: Tỷ đồng

Các chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022	Chênh lệch	
			Số tiền	Tỷ lệ %
Doanh thu, thu nhập khác	4.405,8	4.698,3	(292,5)	(6,2)%
Tổng chi phí	4.002,4	4.145,9	(143,5)	(3,5)%
Lợi nhuận trước thuế TNDN	403,4	552,4	(149,0)	(27,0)%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	378,1	524,6	(146,5)	(27,9)%

Lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2023 lần lượt giảm 149,0 tỷ đồng và giảm 146,5 tỷ đồng, tương ứng giảm 27% và giảm 27,9% so với 6 tháng đầu năm 2022 chủ yếu do sự biến động của một số chỉ tiêu sau:

- Lợi nhuận gộp về sản xuất điện 6 tháng đầu năm 2023 giảm 180,2 tỷ đồng (tương ứng giảm 30,3%) so với 6 tháng đầu năm 2022. Doanh thu sản xuất điện giảm 328,8



tỷ đồng (tương ứng giảm 7%), giá vốn hàng bán giảm 148,6 tỷ đồng (tương ứng giảm 3,6%) so với 6 tháng đầu năm 2022. Doanh thu và giá vốn cùng giảm nhưng doanh thu sản xuất điện giảm nhiều hơn giá vốn hàng bán dẫn đến lợi nhuận gộp về sản xuất điện 6 tháng đầu năm 2023 giảm so với cùng kỳ năm 2022.

- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính 6 tháng đầu năm 2023 tăng 31,3 tỷ đồng so với 6 tháng đầu năm 2022 chủ yếu do doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng tăng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2023 giảm 0,4 tỷ đồng (tương ứng giảm 1%) so với 6 tháng đầu năm 2022.
- Lợi nhuận từ hoạt động khác 6 tháng đầu năm 2023 giảm 0,4 tỷ đồng (tương ứng giảm 160,9%) so với 6 tháng đầu năm 2022.

NT2 xin giải trình với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM về biến động kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 với nội dung như trên và đảm bảo những thông tin trên hoàn toàn trung thực.

4. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 vào ngày 02/8/2023 tại địa chỉ: <http://www.pvpnt2.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng ./.

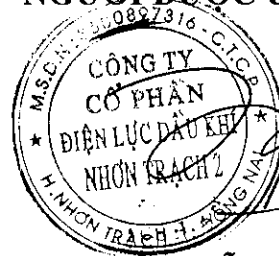
Nơi nhận:

- Như trên;
- CT.HĐQT;
- GD;
- TBKS;
- Lưu VT; P.TCKT.

Đính kèm

- BCTC giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



Nguyễn Văn Quyền



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 30

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Ấp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Ưông Ngọc Hải	Chủ tịch
Ông Lương Ngọc Anh	Thành viên
Bà Phan Thị Thúy Lan	Thành viên độc lập
Ông Ngô Đức Nhân	Thành viên
Ông Nguyễn Công Dũng	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Ngô Đức Nhân	Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hà	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Thu	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quyền	Phó Giám đốc
Ông Lê Viết An	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Hữu Minh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Kỳ	Thành viên
Bà Phan Lan Anh	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

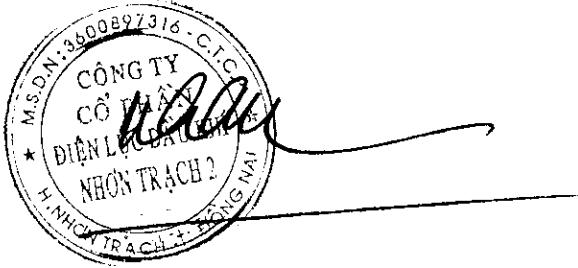
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
Ấp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Ngô Đức Nhân
Giám đốc
Ngày 31 tháng 7 năm 2023

250
HI NH
G T
EM
LO
ỆT
TP.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 7 năm 2023 từ trang 4 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Thị Thu Sang
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1144-2023-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 31 tháng 7 năm 2023

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối kỳ	đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.667.456.249.649	4.556.819.822.223
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	275.846.620.376	384.299.106.224
1. Tiền	111		3.155.829.960	2.268.315.808
2. Các khoản tương đương tiền	112		272.690.790.416	382.030.790.416
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		780.000.000.000	949.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	780.000.000.000	949.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.251.192.207.253	2.911.381.137.249
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	5.220.556.783.824	2.890.771.986.200
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	15.204.196.800	2.701.595.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	56.647.386.607	59.123.716.027
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(41.216.159.978)	(41.216.159.978)
IV. Hàng tồn kho	140	10	345.118.484.752	307.450.880.976
1. Hàng tồn kho	141		345.118.484.752	307.450.880.976
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.298.937.268	4.688.697.774
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	15.298.937.268	4.688.697.774
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.498.584.574.140	2.887.962.103.795
I. Tài sản cố định	220		2.466.136.447.257	2.809.051.943.256
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.444.533.892.711	2.787.449.388.710
- Nguyên giá	222		11.328.185.820.307	11.327.471.627.198
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.883.651.927.596)	(8.540.022.238.488)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	21.602.554.546	21.602.554.546
- Nguyên giá	228		31.426.357.421	31.426.357.421
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.823.802.875)	(9.823.802.875)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.407.181.973	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.407.181.973	-
III. Tài sản dài hạn khác	260		30.040.944.910	78.910.160.539
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	30.040.944.910	78.910.160.539
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		9.166.040.823.789	7.444.781.926.018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

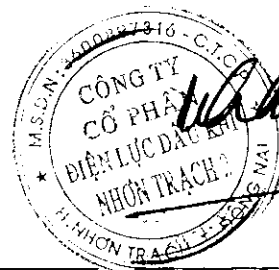
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.493.387.752.084	2.830.940.225.213
I. Nợ ngắn hạn	310		4.493.387.752.084	2.830.940.225.213
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	2.802.557.888.482	769.502.112.050
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	186.876.712.489	159.016.941.734
3. Phải trả người lao động	314		11.104.776.849	18.986.127.004
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.065.254.283.105	1.194.168.650.633
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	48.636.877.208	48.730.584.967
6. Vay ngắn hạn	320	18	350.563.400.487	630.506.983.034
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		28.393.813.464	10.028.825.791
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.672.653.071.705	4.613.841.700.805
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	4.672.653.071.705	4.613.841.700.805
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.878.760.290.000	2.878.760.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.878.760.290.000	2.878.760.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(457.500.000)	(457.500.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		226.065.784.162	181.894.913.354
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.568.284.497.543	1.553.643.997.451
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.190.218.097.643	670.226.581.286
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		378.066.399.900	883.417.416.165
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		9.166.040.823.789	7.444.781.926.018

Lê Văn Tú
 Người lập biểu

Lê Việt An
 Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân
 Giám đốc
 Ngày 31 tháng 7 năm 2023

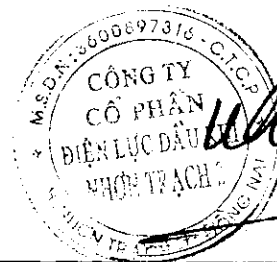
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Kỳ trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4.365.638.153.428	4.694.488.497.834		
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	21	4.365.638.153.428	4.694.488.497.834		
3. Giá vốn hàng bán	11		3.951.747.560.010	4.100.374.677.726		
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		413.890.593.418	594.113.820.108		
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	39.527.364.843	3.225.686.929		
6. Chi phí tài chính	22	24	12.024.893.518	7.011.025.722		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.024.893.518	7.011.025.722		
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	37.804.267.341	38.176.116.856		
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		403.588.797.402	552.152.364.459		
9. Thu nhập khác	31	26	618.696.426	616.722.403		
10. Chi phí khác	32		781.927.591	348.786.606		
11. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(163.231.165)	267.935.797		
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		403.425.566.237	552.420.300.256		
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	25.359.166.337	27.831.729.078		
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		378.066.399.900	524.588.571.178		
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.264	1.768		

Lê Văn Tú
Người lập biểu

Lê Việt An
Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân
Giám đốc
Ngày 31 tháng 7 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

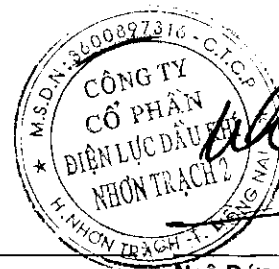
CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	403.425.566.237	552.420.300.256
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	343.625.089.106	344.671.477.978
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(34.771.835.951)	(314.848.723)
Chi phí lãi vay	06	12.024.893.518	7.011.025.722
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	724.303.712.910	903.787.955.233
Thay đổi các khoản phải thu	09	(2.342.595.555.926)	(1.686.760.249.522)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(37.667.603.776)	1.760.749.960
Thay đổi các khoản phải trả	11	1.929.436.276.953	967.297.262.609
Thay đổi chi phí trả trước	12	38.258.976.135	367.811.687.108
Tiền lãi vay đã trả	14	(12.244.558.383)	(6.939.337.290)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(33.200.505.886)	(30.765.527.720)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.009.412.325)	(14.393.335.929)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	253.281.329.702	501.799.204.449
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(575.770.909)	(1.133.629.909)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	38.590.532
3. Tiền chi đầu tư ngắn hạn	23	(780.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi khoản đầu tư ngắn hạn	24	949.000.000.000	490.790.416
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	37.556.321.873	276.473.332
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	205.980.550.964	(327.775.629)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	350.563.400.487	200.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(630.506.983.034)	(210.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(287.770.783.967)	(287.539.592.865)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(567.714.366.514)	(297.539.592.865)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(108.452.485.848)	203.931.835.955
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	384.299.106.224	987.683.860
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	275.846.620.376	204.919.519.815



Lê Văn Tú
 Người lập biểu



Lê Việt An
 Kế toán trưởng





Ngô Đức Nhân
 Giám đốc
 Ngày 31 tháng 7 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4703000396 ngày 20 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 3600897316 ngày 21 tháng 9 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo thông báo số 614/TB-SGDHCM vào ngày 03 tháng 6 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là NT2.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 178 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 176 người).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bán buôn thiết bị vật tư, phụ tùng máy khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Hoạt động chính

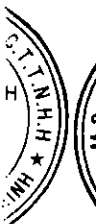
Hoạt động chính của Công ty là quản lý đầu tư xây dựng và vận hành các công trình điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng. Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là quản lý, vận hành Nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch 2 tọa lạc tại Ấp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét.



2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 03 tháng) có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng và dưới 01 năm. Thu nhập từ lãi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 20
Máy móc, thiết bị	05 – 14
Thiết bị văn phòng	03 – 06
Phương tiện vận tải	06 – 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm. Giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn được trình bày theo nguyên giá và không tính khấu hao. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện khoản phí bảo hiểm nhà máy và các chi phí trả trước khác, có thời hạn phân bổ trong vòng một năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí huy động, phí biến đổi, phí cố định và thuế nhập khẩu thiết bị cho hợp đồng bảo trì máy móc thiết bị; chi phí trung tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2; chi phí thuê đất dự án Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 13 và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến ba năm theo các quy định hiện hành.

Chi phí phải trả

Khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ và chứng từ kế toán nhưng đã được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

0-002
ÁNH
TINH
ĐÁN
ITE
AM
CHÍ M

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành; Quỹ đầu tư và phát triển và khoản chia cổ tức cho cổ đông được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Điều lệ và đề xuất của Hội đồng Quản trị của Công ty và được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Tạm ứng cổ tức trong năm được Hội đồng quản trị quyết định chi trả cho cổ đông dựa trên (i) tình hình sản xuất - kinh doanh hiện tại và kết quả kinh doanh dự kiến trong năm tới, (ii) mức cổ tức dự kiến của từng năm đã được Đại hội cổ đông thường niên thông qua và (iii) đảm bảo tuân thủ Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam cũng như cân đối được nguồn tiền chi trả và các nghĩa vụ tài chính khác sau khi tạm ứng cổ tức.

Số liệu sau cùng liên quan đến việc phân phối các quỹ và chia cổ tức nêu trên từ lợi nhuận sau thuế hàng năm sẽ được các cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	143.219.325	90.552.839
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.012.610.635	2.177.762.969
Các khoản tương đương tiền	272.690.790.416	382.030.790.416
	275.846.620.376	384.299.106.224

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam với thời hạn không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 5,1%/năm đến 6%/năm).

Các khoản tương đương tiền tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng với mức lãi suất 4,3%/năm tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương với giá trị là 490.790.416 đồng đang tạm dừng giao dịch. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có thời hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 7,9%/năm đến 8,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 6%/năm đến 6,9%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Mua Bán Điện ("EPTC")	5.220.406.838.350	2.890.771.986.200
Các khoản phải thu khách hàng khác	149.945.474	-
	5.220.556.783.824	2.890.771.986.200

Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chủ yếu là khoản tiền điện phải thu Công ty Mua Bán Điện ("EPTC") tính đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2023 được xác định theo giá bán điện quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ("Hợp đồng mua bán điện 07") được ký vào ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các Phụ lục/Hợp đồng sửa đổi bổ sung khác của Hợp đồng mua bán điện 07 giữa Công ty và Công ty Mua Bán Điện ("EPTC"), bao gồm khoản tiền điện tạm tính từ ngày 01 tháng 6 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 phải thu Công ty Mua Bán Điện chưa xuất hóa đơn.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Siemens AG	7.930.570.800	-
Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Toàn cầu	7.273.626.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Petro Pro	-	2.701.595.000
	15.204.196.800	2.701.595.000



8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lãi trả chậm dự thu Công ty Mua Bán Điện ("EPTC") (*)	42.153.554.457	42.153.554.457
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	-	178.820.762
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	13.968.991.770	16.753.477.692
Tạm ứng cho nhân viên	222.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	15.000.000	15.000.000
Phải thu khác	287.840.380	22.863.116
	56.647.386.607	59.123.716.027

(*) Khoản lãi trả chậm dự thu của Công ty Mua bán Điện ("EPTC") theo điều khoản của Hợp đồng mua bán điện 07 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và EPTC phát sinh đến ngày 31 tháng 12 năm 2012. Công ty đang chờ hướng dẫn từ các Cơ quan có thẩm quyền cho việc xử lý và hạch toán các khoản lãi trả chậm phát sinh từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho đến nay.

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi tại ngày kết thúc kỳ kế toán được Công ty trích lập trên cơ sở đánh giá của Ban Giám đốc về khả năng thu hồi, chi tiết như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tiền bán điện tương ứng phí dịch vụ môi trường rừng	38.340.889.895	-	38.340.889.895
Tiền lãi phạt trả chậm dự thu do EPTC chậm thanh toán tiền điện	42.153.554.457	39.278.284.374	2.875.270.083
	80.494.444.352	39.278.284.374	41.216.159.978

10. HÀNG TỒN KHO

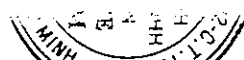
Giá trị hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022 thể hiện giá trị dầu DO được nhập kho phục vụ cho hoạt động sản xuất điện và các vật tư tiêu hao, vật tư dự phòng phục vụ quá trình vận hành thương mại, bảo dưỡng Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Vật tư, thiết bị sản xuất	264.999.805.813	-	247.747.946.896	-
Dầu DO 0,05% S	80.113.628.939	-	59.702.934.080	-
Công cụ, dụng cụ	5.050.000	-	-	-
	345.118.484.752	-	307.450.880.976	-

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	2.972.288.699.936	8.308.838.721.942	11.919.293.007	34.424.912.313	11.327.471.627.198
Tăng trong kỳ	222.202.200	-	491.990.909	-	714.193.109
Số dư cuối kỳ	<u>2.972.510.902.136</u>	<u>8.308.838.721.942</u>	<u>12.411.283.916</u>	<u>34.424.912.313</u>	<u>11.328.185.820.307</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	1.668.180.416.822	6.829.257.033.750	10.433.419.316	32.151.368.600	8.540.022.238.488
Khấu hao trong kỳ	74.250.073.634	268.419.638.154	338.290.513	621.686.807	343.629.689.108
Số dư cuối kỳ	<u>1.742.430.490.456</u>	<u>7.097.676.671.904</u>	<u>10.771.709.829</u>	<u>32.773.055.407</u>	<u>8.883.651.927.596</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	<u>1.304.108.283.114</u>	<u>1.479.581.688.192</u>	<u>1.485.873.691</u>	<u>2.273.543.713</u>	<u>2.787.449.388.710</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>1.230.080.411.680</u>	<u>1.211.162.050.038</u>	<u>1.639.574.087</u>	<u>1.651.856.906</u>	<u>2.444.533.892.711</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 66.425.441.883 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 61.402.648.975 đồng).



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	21.602.554.546	9.823.802.875	31.426.357.421
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	9.823.802.875	9.823.802.875
Số dư cuối kỳ	-	9.823.802.875	9.823.802.875
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	<u>21.602.554.546</u>	-	<u>21.602.554.546</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>21.602.554.546</u>	-	<u>21.602.554.546</u>

Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài là quyền sử dụng đất tại khu đất thuộc Chung cư CC1.2 - Đơn vị ở số 1 - Khu dân cư Phước An - Long Thọ, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.

Giá trị phần mềm gồm giá trị của hệ thống quản lý bảo trì, quản lý vật tư thiết bị tài sản nhà máy, phần mềm kế toán và website công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 9.396.346.375 đồng.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm nhà máy và các khoản trả trước khác	15.298.937.268	4.688.697.774
	<u>15.298.937.268</u>	<u>4.688.697.774</u>
b. Dài hạn		
Phí huy động, phí biến đổi, phí cố định và thuế nhập khẩu thiết bị hợp đồng bảo trì thiết bị	9.320.702.314	26.667.583.901
Chi phí trung tu nhà máy điện	15.884.673.232	47.136.041.221
Chi phí thuê đất	3.882.128.184	4.058.588.556
Các khoản khác	953.441.180	1.047.946.861
	<u>30.040.944.910</u>	<u>78.910.160.539</u>

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện khoản phí bảo hiểm và các chi phí trả trước khác có thời hạn phân bổ trong vòng 1 năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí:

- Chi phí huy động, phí biến đổi, phí cố định và thuế nhập khẩu thiết bị hợp đồng bảo trì thiết bị: Theo Hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn giữa Công ty Cổ phần Điện Lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và liên danh Siemens AG/Siemens Ltd. Việt Nam cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong giai đoạn 100.000 giờ vận hành (EOH) cho mỗi tổ máy. Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định được thanh toán trước khi Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo số giờ EOH thực tế phát sinh.

- Chi phí trung tu mở rộng Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 tại 75.000 giờ vận hành (EOH) phát sinh khi nhà máy đạt đến 75.000 giờ vận hành (EOH) và Công ty phải thực hiện việc trung tu định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật. Giá trị quyết toán chi phí trung tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 tại 75.000 giờ EOH là 189,1 tỷ đồng. Theo đó, chi phí trung tu này được ghi nhận và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ phát sinh 25.000 giờ vận hành EOH cho mỗi tổ máy tiếp theo.
- Chi phí thuê đất đã được Công ty trả trước thông qua việc đền bù giải phóng mặt bằng tương ứng với phần diện tích đất thuê tại xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với diện tích 129.188 m² cho giai đoạn từ ngày 27 tháng 6 năm 2009 đến ngày 9 tháng 10 năm 2014 và với diện tích 294.724,8 m² cho giai đoạn từ ngày 27 tháng 6 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2034. Chi phí này được Công ty phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hoạt động theo phương pháp đường thẳng và bù trừ tương ứng với số tiền thuê phải trả theo hợp đồng thuê đất trong suốt thời gian thuê.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán là bên thứ ba		VND		VND
- Phải trả cho các đối tượng khác	24.747.124.459	24.747.124.459	6.407.324.568	6.407.324.568
	24.747.124.459	24.747.124.459	6.407.324.568	6.407.324.568
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 32)				
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTPCP	2.766.382.677.457	2.766.382.677.457	751.874.484.309	751.874.484.309
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	11.428.086.566	11.428.086.566	11.220.303.173	11.220.303.173
	2.777.810.764.023	2.777.810.764.023	763.094.787.482	763.094.787.482
	2.802.557.888.482	2.802.557.888.482	769.502.112.050	769.502.112.050

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	129.180.420.195	77.556.049.955	41.153.901.874	165.582.568.276
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.847.788.680	25.359.166.337	33.200.505.886	13.006.449.131
Thuế thu nhập cá nhân	730.303.399	5.809.177.560	6.218.272.637	321.208.322
Thuế tài nguyên	3.679.746.840	21.324.727.080	21.496.686.360	3.507.787.560
Các loại thuế khác	4.578.682.620	16.566.754.029	16.686.737.449	4.458.699.200
	159.016.941.734	146.615.874.961	118.756.104.206	186.876.712.489

Khoản thuế giá trị gia tăng phải nộp tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2023 chủ yếu bao gồm thuế giá trị gia tăng tạm tính của các khoản doanh thu bán điện cho Công ty Mua bán Điện được ghi nhận theo giá bán điện chính thức được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các phụ lục sửa đổi bổ sung nhưng chưa xuất hóa đơn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí nhiên liệu (*)	971.455.499.713	1.115.216.394.309
Chi phí bảo trì (**)	92.209.133.639	77.606.759.832
Chi phí lãi vay	298.560.053	518.224.918
Các khoản trích trước khác	1.291.089.700	827.271.574
	1.065.254.283.105	1.194.168.650.633

Chi phí phải trả ngắn hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các chi phí:

(*) Chi phí nhiên liệu khí vận hành Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 tháng 5 và tháng 6 năm 2023 chưa xuất hoá đơn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và được ghi nhận theo thông báo trước tiền khí từ Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP - Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ.

(**) Chi phí bảo trì, sửa chữa nhà máy được trích theo Hợp đồng sửa chữa dài hạn Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam về công tác bảo trì, sửa chữa Nhà máy điện Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong giai đoạn 100.000 giờ EOH cho mỗi tổ máy; Thoả thuận chuyển giao “Novation Agreement” ký ngày 16 tháng 4 năm 2021 giữa Công ty Cổ phần Điện Lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2, Siemens AG, Siemens Limited và Siemens Energy Ltd về công tác bảo trì, sửa chữa Nhà máy điện Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong 100.000 giờ EOH cho mỗi tổ máy.

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lãi chậm thanh toán phải trả Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (*)	39.278.284.374	39.278.284.374
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.500.641.933	8.395.396.900
Các khoản phải trả, phải nộp khác	857.950.901	1.056.903.693
	48.636.877.208	48.730.584.967

(*) Khoản lãi trả chậm dự trả tiền khí cho Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (“PV GAS”) theo điều khoản của Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PV GAS/KTTT-PVPower NT2/B4 ngày 06 tháng 4 năm 2010 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và PV GAS phát sinh đến ngày 31 tháng 12 năm 2012. Công ty đang chờ hướng dẫn từ các Cơ quan có thẩm quyền cho việc xử lý và hạch toán các khoản lãi trả chậm phát sinh từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho đến nay.

18. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	630.506.983.034	630.506.983.034	1.000.563.400.487	1.280.506.983.034	350.563.400.487	350.563.400.487
	630.506.983.034	630.506.983.034	1.000.563.400.487	1.280.506.983.034	350.563.400.487	350.563.400.487

Theo quyết định số 37/QĐ-CPNT2 ngày 25 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc phê duyệt ký kết hợp đồng vay vốn ngắn hạn bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Công ty đã ký hợp đồng vay tín chấp ngắn hạn số 175/VCB.TT/22NH ngày 30 tháng 8 năm 2022 (hạn mức 650.000.000.000 đồng) với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh điện. Thời hạn được cấp hạn mức tín dụng từ ngày ký hợp đồng vay đến hết ngày 16 tháng 7 năm 2023, lãi vay được thanh toán vào ngày 26 hằng tháng và ngày hoàn trả toàn bộ nợ cuối cùng không muộn hơn ngày kết thúc khoản vay.

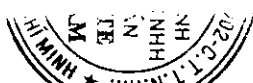
19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cổ phiếu	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	287.876.029	287.876.029
Cổ phiếu phổ thông	287.876.029	287.876.029
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	287.876.029	287.876.029
Cổ phiếu phổ thông	287.876.029	287.876.029

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam	1.709.260.800.000	59,37%	1.709.260.800.000	59,37%
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ	237.961.150.000	8,27%	237.961.150.000	8,27%
Các cổ đông khác	931.538.340.000	32,36%	931.538.340.000	32,36%
	2.878.760.290.000	100%	2.878.760.290.000	100%



Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	2.878.760.290.000	(457.500.000)	159.594.913.354	1.195.676.029.136	4.233.573.732.490
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	883.417.416.165	883.417.416.165
Phân phối từ lợi nhuận năm 2021	-	-	22.300.000.000	(50.454.000.000)	(28.154.000.000)
Chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2021	-	-	-	(474.995.447.850)	(474.995.447.850)
Số dư đầu kỳ	2.878.760.290.000	(457.500.000)	181.894.913.354	1.553.643.997.451	4.613.841.700.805
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	378.066.399.900	378.066.399.900
Phân phối từ lợi nhuận năm 2022	-	-	44.170.870.808	(75.549.870.808)	(31.379.000.000)
Chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2022	-	-	-	(287.876.029.000)	(287.876.029.000)
Số dư cuối kỳ	2.878.760.290.000	(457.500.000)	226.065.784.162	1.568.284.497.543	4.672.653.071.705

Theo Nghị quyết số 05/NQ-CPNT2 (“Nghị quyết 05”) ngày 19 tháng 4 năm 2023 và Quyết định số 69/QĐ-CPNT2 ngày 25 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022. Theo đó, cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của năm 2022 với tỷ lệ 25%/mệnh giá một cổ phần và tương ứng số tiền 719.690.072.500 đồng, trích lập Quỹ Khen thưởng - Phúc lợi và thưởng Ban điều hành với số tiền là 31.379.000.000 đồng, trích Quỹ Đầu tư phát triển với số tiền là 44.170.870.808 đồng.

Thực hiện Nghị quyết 05 nói trên, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 03/NQ-CPNT2 (“Nghị Quyết 03”) ngày 14 tháng 3 năm 2023 thông qua việc tạm ứng cổ tức lần 01 năm 2022 bằng tiền từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2022 với tỷ lệ 10%/mệnh giá, tương ứng 1.000 đồng/01 cổ phần cho cổ đông hiện hữu của Công ty. Vì vậy một khoản tiền tương ứng 287.876.029.000 đồng đã được ghi giảm từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước trên Bảng cân đối kế toán. Công ty đã hoàn tất chi trả khoản cổ tức này vào ngày 29 tháng 3 năm 2023. Số cổ tức còn phải chi trả từ lợi nhuận sau thuế của năm 2022 sẽ được chi trả và phân phối khi có được sự phê duyệt của Hội đồng Quản trị của Công ty.

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán điện trong nội địa. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các kỳ kế toán trước. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 và từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu bán điện trong kỳ được ghi nhận hàng tháng theo sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có sự xác nhận hàng tháng của Công ty Mua Bán Điện ("EPTC") theo giá bán điện được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ("Hợp đồng mua bán điện 07") được ký vào ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các phụ lục/Hợp đồng sửa đổi bổ sung khác của Hợp đồng mua bán điện 07 giữa Công ty và Công ty Mua Bán Điện ("EPTC").

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.268.857.150.923	3.456.977.553.275
Chi phí nhân công	34.861.395.414	39.242.011.172
Chi phí khấu hao tài sản cố định	343.625.089.106	344.671.477.978
Chi phí dịch vụ mua ngoài	306.422.941.442	261.125.043.346
Chi phí khác bằng tiền	35.785.250.466	36.534.708.811
	3.989.551.827.351	4.138.550.794.582

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	34.771.835.951	276.258.191
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.755.528.892	2.949.428.738
	39.527.364.843	3.225.686.929

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	12.024.893.518	7.011.025.722
	12.024.893.518	7.011.025.722

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	15.106.784.825	16.990.728.907
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.365.547.451	1.150.242.959
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.425.276.190	4.195.334.051
Thuế, phí và lệ phí	228.297.711	208.800.709
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.361.745.992	11.516.357.690
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.316.615.172	4.114.652.540
	37.804.267.341	38.176.116.856

26. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu từ thanh lý tài sản	-	38.590.532
Thu nhập khác	618.696.426	578.131.871
	618.696.426	616.722.403

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	25.359.166.337	27.544.241.512
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	287.487.566
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25.359.166.337	27.831.729.078

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này			Kỳ trước
	Hoạt động chính VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND	Tổng VND
Lợi nhuận trước thuế	368.895.815.062	34.529.751.175	403.425.566.237	552.420.300.256
<i>Cộng: Các chi phí không được khấu trừ</i>	165.651.727	713.813	166.365.540	2.529.313.998
<i>Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế</i>	-	-	-	(4.898.955.849)
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	369.061.466.789	34.530.464.988	403.591.931.777	550.050.658.405
Thuế suất	5%	20%		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	18.453.073.339	6.906.092.998	25.359.166.337	27.544.241.512
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	-	-	-	287.487.566
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.453.073.339	6.906.092.998	25.359.166.337	27.831.729.078

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng (hoạt động chính) trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và 20% cho những năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập tính thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Đây là năm thứ mười ba Công ty có thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và là năm thứ chín được giảm 50% số thuế phải nộp.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập từ các hoạt động khác theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu như bên dưới:

		Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VND	378.066.399.900	524.588.571.178
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	VND	14.075.000.000	15.689.500.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	363.991.399.900	508.899.071.178
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu		287.876.029	287.876.029
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	1.264	1.768

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành dùng để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 là số liệu ước tính dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận của năm 2023 theo Nghị quyết số 05/NQ-CPNT2 ngày 19 tháng 4 năm 2023 được Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua. Theo Nghị quyết này, Công ty dự định trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành với số tiền là 28.150.000.000 đồng.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành dùng để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được trình bày lại dựa trên Nghị quyết số 05/NQ-CPNT2 ngày 19 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông của Công ty.

29. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết bán hàng

Công ty đã ký kết với Công ty Mua Bán Điện ("EPTC") bằng Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các hợp đồng, sửa đổi bổ sung có liên quan. Theo đó, toàn bộ sản lượng điện sản xuất theo lệnh điều động của Cục Điều tiết Điện lực sẽ được bao tiêu bởi Công ty Mua Bán Điện ("EPTC") trong thời hạn là 25 năm kể từ ngày Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 chính thức vận hành thương mại vào ngày 16 tháng 10 năm 2011. Giá bán điện được thỏa thuận theo các điều khoản trong Hợp đồng mua bán khí và các phụ lục hợp đồng kèm theo.

Cam kết mua hàng

Công ty đã ký kết với Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP ("PV GAS") bằng Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KTTT-PVPower NT2/B4 ngày 06 tháng 4 năm 2010. Theo đó, giá bán khí được thỏa thuận theo các điều khoản trong Hợp đồng mua bán khí và các phụ lục hợp đồng kèm theo và Công ty có trách nhiệm phải mua và thanh toán một lượng khí tối thiểu năm trong suốt thời hạn của hợp đồng cho đến khi kết thúc hợp đồng mua này vào ngày 31 tháng 12 năm 2036.

Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

		Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	VND	11.140.000.000	11.140.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	VND	(11.140.000.000)	(11.140.000.000)

Công ty đã góp 11.140.000.000 đồng, tương đương với 1.114.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần), vào vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao ("Sopewaco") từ các niên độ trước.

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập trên các cơ sở đánh giá của Ban Giám đốc Công ty và theo các quy định kế toán hiện hành. Cơ sở mà Ban Giám đốc dùng để tính toán và trích lập dự phòng là báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Sopewaco. Khoản lỗ lũy kế của Sopewaco tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã cao hơn vốn điều lệ của Sopewaco.

Tại ngày 29 tháng 11 năm 2021, Tòa án Nhân Dân huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai đã ra Quyết định số 01/2021/QĐ-TBPS tuyên bố phá sản doanh nghiệp Sopedwaco.

Trong báo cáo tài chính của niên độ trước, Ban Giám đốc đánh giá khoản đầu tư này không thể thu hồi được và thực hiện ghi giảm toàn bộ giá trị khoản đầu tư nói trên bằng nguồn dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn đã được trích lập từ các năm trước dựa trên Thông báo về việc doanh nghiệp Sopedwaco giải thể/chấm dứt tồn tại do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai ban hành ngày 14 tháng 7 năm 2022.

Cam kết vốn

Theo Quyết định số 77/QĐ-CPNT2 (“Quyết định 77”) ngày 10 tháng 5 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt kế hoạch đại tu nhà máy điện Nhơn Trạch 2, trong đó, tổng giá trị dự toán cho công tác đại tu nhà máy điện Nhơn Trạch 2 tại 100.000 EOH trong năm 2023 là 440.466.261.751 đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang triển khai các công việc cần thiết để chuẩn bị cho công tác đại tu nhà máy điện Nhơn Trạch 2 theo đúng Quyết định nói trên.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 trừ đi tiền và tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Các khoản vay	350.563.400.487	630.506.983.034
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>275.846.620.376</u>	<u>384.299.106.224</u>
Nợ thuần	74.716.780.111	246.207.876.810
Vốn chủ sở hữu	<u>4.672.653.071.705</u>	<u>4.613.841.700.805</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,02	0,05

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý (*)	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	275.846.620.376	384.299.106.224	275.846.620.376	384.299.106.224
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.277.204.170.431	2.949.895.702.227	5.277.204.170.431	2.949.895.702.227
Đầu tư tài chính ngắn hạn	780.000.000.000	949.000.000.000	780.000.000.000	949.000.000.000
	6.333.050.790.807	4.283.194.808.451	6.333.050.790.807	4.283.194.808.451
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	350.563.400.487	630.506.983.034	350.563.400.487	630.506.983.034
Phải trả người bán và phải trả khác	2.851.194.765.690	818.232.697.017	2.851.194.765.690	818.232.697.017
Chi phí phải trả	1.065.254.283.105	1.194.168.650.633	1.065.254.283.105	1.194.168.650.633
	4.267.012.449.282	2.642.908.330.684	4.267.012.449.282	2.642.908.330.684

(*) Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và kỳ trước, Công ty đã trả hết các khoản công nợ/vay có gốc ngoại tệ nên tại thời điểm cuối kỳ không còn rủi ro trọng yếu về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã trả hết các khoản vay ngoại tệ có lãi suất thả nổi nên tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty không còn rủi ro trọng yếu về rủi ro lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối kỳ là số dư tiền vay trong suốt kỳ hoạt động, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất cố định tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 sẽ giảm/tăng 7.011.268.010 đồng (cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022: 4.000.000.000 đồng).

Quản lý rủi ro về giá khí gas nguyên liệu

Công ty mua khí gas nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để sản xuất điện. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của khí gas nguyên liệu. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách ký hợp đồng bao tiêu và mua khí dài hạn để hạn chế ở mức thấp nhất việc thay đổi giá bán khí gas nguyên liệu trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu do bán điện cho Công ty Mua bán điện ("EPTC") - Tập đoàn Điện lực Việt Nam và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 01 năm phát sinh cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng theo bản chất, nội dung của từng số dư khoản phải thu từ khách hàng EPTC. Công ty có các biện pháp phù hợp để giảm thiểu rủi ro tín dụng và tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng.

Tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND
30/6/2023	
Tiền và các khoản tương đương tiền	275.846.620.376
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.277.204.170.431
Đầu tư tài chính ngắn hạn	780.000.000.000
	<u>6.333.050.790.807</u>
30/6/2023	
Các khoản vay	350.563.400.487
Phải trả người bán và phải trả khác	2.851.194.765.690
Chi phí phải trả	1.065.254.283.105
	<u>4.267.012.449.282</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>2.066.038.341.525</u>
	<u>Dưới 1 năm</u> VND
31/12/2022	
Tiền và các khoản tương đương tiền	384.299.106.224
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.949.895.702.227
Đầu tư tài chính ngắn hạn	949.000.000.000
	<u>4.283.194.808.451</u>
31/12/2022	
Các khoản vay	630.506.983.034
Phải trả người bán và phải trả khác	818.232.697.017
Chi phí phải trả	1.194.168.650.633
	<u>2.642.908.330.684</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>1.640.286.477.767</u>

Ban Giám đốc đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam - CTCP
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN")
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần PVI
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam
Ban Quản lý Dự án Điện
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau

Mối quan hệ

Công ty mẹ/chủ sở hữu
Công ty mẹ của Chủ sở hữu
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	3.240.024.330.345	2.696.333.217.157
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	20.778.339.210	13.324.918.962
Công ty Cổ phần PVI	24.971.275.644	25.151.570.142
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	-	77.838.125
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	9.430.358.686	-
	3.295.204.303.885	2.734.887.544.386

Doanh thu tài chính		
Lãi tiền gửi từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	26.417	5.853

Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	170.926.080.000	170.926.080.000

Tổng thu nhập Ban Giám đốc, thù lao của Hội đồng Quản trị, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Ưông Ngọc Hải	680.903.549	684.037.968
Ông Lương Ngọc Anh	48.000.000	48.000.000
Ông Ngô Đức Nhân	(*)	(*)
Ông Nguyễn Công Dũng	548.761.823	505.526.691
Bà Phan Thị Thúy Lan	48.000.000	48.000.000
	1.325.665.372	1.285.564.659

(*) Đã được trình bày ở phần thu nhập của Ban Giám đốc như chi tiết bên dưới.

	Kỳ này	Kỳ trước
Ban Giám đốc và Kế toán trưởng		
Ông Ngô Đức Nhân	636.590.211	643.876.490
Bà Nguyễn Thị Hà	586.415.231	573.891.587
Ông Trần Quang Mẫn	-	576.042.109
Ông Nguyễn Văn Quyền	492.062.951	430.313.990
Ông Nguyễn Trung Thu	387.576.128	-
Ông Lê Việt An	476.192.871	443.549.917
	2.578.837.392	2.667.674.093

Ban kiểm soát		
Ông Nguyễn Hữu Minh	511.765.640	484.481.627
Ông Nguyễn Văn Kỳ	30.000.000	30.000.000
Ông Trần Quốc Hùng	-	30.000.000
Bà Phan Lan Anh	30.000.000	-
	571.765.640	544.481.627

Chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị	43.181.999	35.176.369
Chi phí hoạt động của Ban kiểm soát	23.983.635	10.707.261

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khác		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	-	178.820.762
	-	178.820.762
Các khoản phải trả		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	2.766.382.677.457	751.874.484.309
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	11.428.086.566	11.220.303.173
	2.777.810.764.023	763.094.787.482
Chi phí phải trả		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	971.455.499.713	1.115.216.394.309
Phải trả khác		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	39.278.284.374	39.278.284.374

32. TÀI SẢN, CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo Nghị Quyết số 1944/NQ-DKVN ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") về việc ngừng áp dụng Nghị quyết số 1827/NQ-DKVN ngày 19 tháng 3 năm 2013 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận phương án hạch toán kế toán đối với các khoản doanh thu/chi phí liên quan đến việc chậm thanh toán tiền điện/tiền khí. Theo đó, Công ty sẽ phải tiến hành ghi nhận khoản thu tiền lãi trả chậm phát sinh từ Công ty Mua Bán Điện ("EPTC") và ghi nhận khoản phải trả cho PV GAS dựa theo ngày chậm trễ/quá hạn thanh toán theo đúng quy định của hợp đồng nguyên tắc và các phụ lục bổ sung được ký giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và PV GAS (Hợp đồng mua bán khí) và giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Công ty Mua Bán Điện (Hợp đồng mua bán điện). Công ty đã làm việc với Công ty Mua Bán Điện ("EPTC"), PV GAS về tình hình thực hiện hợp đồng mua bán điện/khí và đang trao đổi lại với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cũng như Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam về phương pháp cụ thể, về tính hiệu lực của Nghị Quyết số 1944/NQ-DKVN có được áp dụng cho các khoản lãi chậm nộp có số dư phát sinh từ những năm/kỳ trước hay không để làm cơ sở cho việc hạch toán chính xác và đầy đủ các khoản lãi phạt/chi phí, phải thu/phải trả liên quan đến việc chậm thanh toán tiền điện/tiền khí đã phát sinh trong thời gian tới. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa nhận được hướng dẫn cụ thể, quyết định xử lý của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về các khoản dự thu/dự trả nói trên nên chưa có cơ sở chắc chắn để ghi nhận bất cứ điều chỉnh nào trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Ngày 18 tháng 8 năm 2022, Công ty đã ký kết Phụ lục Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 16 ("Phụ lục hợp đồng bổ sung 16") của Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 về việc điều chỉnh giá bán điện theo vốn đầu tư quyết toán Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 với Công ty Mua bán Điện ("EPTC"), bao gồm điều khoản liên quan đến điều chỉnh tỷ giá ngoại tệ (tỷ giá gốc) trong phương án điện tại Hợp đồng mua bán điện 07 ở trên. Theo đó, phần doanh thu bổ sung liên quan đến phần chênh lệch tỷ giá còn lại của năm 2019 và phần chênh lệch tỷ giá cho giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2021 với số tiền khoảng 177,4 tỷ đồng theo quy định Thông tư 56/2014/TT-BCT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định phương pháp xác định giá phát điện, trình tự kiểm tra hợp đồng mua bán điện và theo Phụ lục Hợp đồng bổ sung 16 sẽ được ghi nhận vào báo cáo tài chính tương lai khi có quyết định phê duyệt của Bộ Công Thương về việc thanh toán phần chênh lệch tỷ giá còn lại của năm 2019 và chênh lệch tỷ giá cho giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2021 cho các đơn vị phát điện và các biên bản đàm phán, Phụ lục Hợp đồng giữa Công ty Mua Bán Điện ("EPTC") và Công ty liên quan đến việc thanh toán chênh lệch tỷ giá nói trên.



Trong năm 2019, Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 nhận được Quyết định thanh tra chấp hành pháp luật về thuế số 1632/QĐ-TCT ngày 08 tháng 11 năm 2019 của Tổng Cục thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Liên quan đến việc trao đổi giữa Công ty với Tổng Cục thuế về nội dung của kết quả thanh tra thuế của niên độ 2018, đối với một số vấn đề vướng mắc do đặc thù ngành nghề liên quan đến thời điểm kê khai thuế giá trị gia tăng của doanh thu từ bán điện và chi phí tương ứng từ việc mua khí để sản xuất điện, Công ty đang tiếp tục giải trình và kiến nghị với Đoàn thanh tra – Tổng Cục thuế và các cơ quan chức năng có liên quan để có kết luận cuối cùng về việc thanh tra chấp hành pháp luật về thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty vẫn chưa nhận được kết luận về việc thanh tra chấp hành pháp luật về thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 liên quan đến thời điểm kê khai thuế giá trị gia tăng của doanh thu từ bán điện và chi phí tương ứng từ việc mua khí để sản xuất điện của Tổng Cục Thuế và cơ quan hữu quan nên chưa có cơ sở chắc chắn để ghi nhận bất cứ điều chỉnh nào trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Ngày 09 tháng 11 năm 2021, Ủy ban Nhân dân huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai đã ra Quyết định số 4267/QĐ-UBND về việc thu hồi diện tích đất 116.482 m² của Công ty để thực hiện dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 tại khu công nghiệp Ông Kèo, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai do Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP làm chủ đầu tư. Theo đó, Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với các bên liên quan và cơ quan hữu quan để hoàn thiện thủ tục chính lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện các nghĩa vụ tài chính liên quan đến diện tích đất thu hồi.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 13.968.991.770 đồng (cho kỳ hoạt động 06 tháng đầu năm 2022: 1.008.473 đồng) là số tiền lãi dự thu phát sinh trong kỳ mà chưa được nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 298.560.053 đồng (cho kỳ hoạt động 06 tháng đầu năm 2022: 186.756.925 đồng) là số tiền lãi phải trả mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi của các khoản phải trả.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm số tiền 8.500.641.933 đồng (cho kỳ hoạt động 06 tháng đầu năm 2022: 8.167.827.454 đồng) là số cổ tức, lợi nhuận chưa thanh toán hết cho cổ đông. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay trình bày trên cơ sở thuần số tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay của các khoản vay ngắn hạn dưới 03 tháng. Vì vậy, chỉ tiêu “Tiền thu từ đi vay” và “Tiền trả nợ gốc vay” cũng được điều chỉnh giảm tương ứng một khoản tiền 650.000.000.000 đồng (cho kỳ hoạt động 06 tháng đầu năm 2022: 178.701.543.157 đồng).

Lê Văn Tú
Người lập biểu

Lê Việt An
Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân
Giám đốc
Ngày 31 tháng 7 năm 2023